

BIỂN TRONG CẤU TRÚC ĐỊA - CHÍNH TRỊ ĐẠI NAM THỜI MINH MỆNH

VŨ ĐỨC LIÊM*

1. Đại Nam: Một cấu trúc địa-lãnh thổ mới

Tại gian chính, trung tâm của điện Thái Hoà tại Kinh thành Huế có khắc bài thơ tứ tuyệt do hoàng đế Minh Mệnh (trị vì 1820-1841) sáng tác: *Văn hiến thiên niên quốc/ Xa thư vạn lý đồ/Hồng Bàng khai tịch hậu/Nam phục nhất Đường, Ngu* (1). Trong bài biểu dâng sách *Thực lục tiền biên* năm 1844, các sử quan nhà Nguyễn cũng bày tỏ: “Thực là trời mở nước Đại Nam, một mình hưng thịnh” (2). Đây chỉ là hai trong số những chi tiết phản ánh mối quan tâm đặc biệt tới cấu trúc lãnh thổ và không gian địa chính trị của vương triều Nguyễn. Điều này có lẽ đến từ khung cảnh ra đời riêng có của vương triều: xuất thân từ một thế lực phía Nam, nhiều thế kỷ tự xưng là “phiên thần” của họ Lê ở Thăng Long. Bản thân Nguyễn Ánh trong các thập kỷ xung đột với nhà Tây Sơn cũng tìm cách lôi kéo ủng hộ của người Bắc Hà bằng cách giương ngọn cờ phù nhà Lê (3). Ngay trước khi tiến quân ra Bắc, Nguyễn Phúc Ánh đã tham vấn các tướng: “Bắc Hà là nước cũ của nhà Lê, từ khi liệt thánh ta xây dựng cơ nghiệp ở miền Nam, hơn 200 năm vẫn theo chính sách nhà Lê. Gần đây Tây Sơn trộm quyền, ta phải lo dụng binh chỉ là để phục thù, mà thôi. Nay bờ cõi cũ đã được khôi phục, mà đầu sỏ giặc lại trốn ra Bắc, nếu ta cử binh Bắc phạt thì sau khi bắt được tội nhân rồi đối với nhà Lê sẽ thế nào?” (4).

Sự dè dặt của Gia Long trong việc xưng đế cũng bắt nguồn từ nguyên nhân địa chính trị này. Năm 1802, Gia Long vẫn giữ vương hiệu và đến tận 1806 mới xưng đế. Ngay sau khi thống nhất, Gia Long sai Lê Quang Định đi khảo sát địa lý, soạn *Hoàng Việt nhất thống Dư địa chí* (皇越一統輿地志), nhấn mạnh tư tưởng “Hoàng Việt” (皇越) và “nhất thống” (一統) như là cơ sở của tính chính thống và sợi dây kết nối không gian lãnh thổ vừa được quy về một mối. Bản thân cách quan chức nhà Nguyễn giải thích niên hiệu “Gia Long” cũng cho thấy các nỗ lực kết nối bản sắc này (5). Tuy nhiên, về mặt hành chính, Việt Nam thời Gia Long là một cấu trúc lãnh thổ phản ánh sự nhân nhượng của quyền lực giữa nhà nước trung ương với hai khu vực Bắc thành và Gia Định thành nằm dưới sự cai trị của hai viên Tổng trấn có quyền tự do giải quyết công việc hành chính, và chỉ phải báo cáo về Phú Xuân theo định kỳ. Quyền lực trực tiếp của Gia Long về hành chính thực tế chỉ giới hạn trên khu vực từ Thanh Hóa đến Bình Thuận (6).

Vua Minh Mệnh, cầm quyền từ năm 1820, dành hơn một thập kỷ để chuẩn bị cho quá trình tập trung hóa quyền lực mà quan trọng nhất là xóa bỏ tình trạng địa phương hóa này. Cuộc cải cách hành chính lớn trong những năm 1831-1832 đã chính thức xác lập 31 đơn vị hành chính cấp tỉnh trên toàn lãnh thổ Việt Nam, trực tiếp đặt

*TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

dưới sự cai trị của Phú Xuân (7). Điều này dẫn đến nhu cầu tái định vị lại bản sắc của không gian chính trị mới giờ đây đã được kết nối chặt chẽ. Trong phần mở đầu bản dụ năm 1838, vua Minh Mệnh dẫn giải lý do vì sao phải thay đổi quốc hiệu: “Nước ta từ Thái tổ Gia dụ Hoàng đế, gây nên ở cõi Nam, đến các vua, ngày thêm mở rộng, có cả đất của nước Việt Thường cho nên trong nước trước gọi là Đại Việt, lịch chép cũng lấy hai chữ ấy chép ở đầu, vốn không ví như nước Đại Việt theo dùng tên riêng của nước An Nam. Đến Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế, ta có cả nước An Nam, còn lịch chép chỉ chép đơn giản hai chữ Đại Việt, về lẽ phải vốn là không hại gì, xưa nay vẫn làm, đã trải bao năm, thế mà có bọn què mùa không biết, thấy lịch các triều nhà Trần, nhà Lê nước An Nam cũng có chữ Đại Việt, theo người nhận nhầm, sinh nghi ngờ bậy, liên quan đến quốc thể không phải là nhỏ. Trẫm xét các đời trước, như đời Đường, Tống trở về trước, phần nhiều lấy nơi nổi lên làm vua, làm danh hiệu có cả thiên hạ, đến đời nhà Nguyên, nhà Minh, lại hiềm noi theo tên cũ, bèn lấy chữ hay làm quốc hiệu. Đến đời nhà Đại Thanh trước gọi là Mãn Châu, sau đổi lại làm Đại Thanh, đều nhân thời thuận tiện, việc theo lẽ phải mà ra” (8).

Theo Minh Mệnh, lãnh thổ triều đại mới đã mở rộng hơn rất nhiều so với “Đại Việt” cũ. Tên “Đại Nam” gắn liền với quá trình cương vực mở rộng và công lao của dòng họ Nguyễn và đây là hình dung địa lý đó: “Nay bản triều có cả phương Nam, bờ cõi ngày càng rộng, một dải phía đông đến tận Biển Nam, vòng qua Biển Tây, phàm là người có tóc có răng, đều thuộc vào trong đồ bản, bãi biển xó rừng khắp nơi theo về cả, trước gọi là Việt Nam, nay gọi là Đại Nam, càng tỏ nghĩa lớn, mà chữ Việt cũng vẫn ở trong đó” (9). Sự chuyển dịch của cấu trúc lãnh thổ này sẽ được phản ánh trong các thiết chế địa lý và hành chính đi theo chúng ta trong thời kỳ

hiện đại. Minh Mệnh đã xác lập không gian ba vùng đất Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ bắt đầu từ năm 1834, mà sau đó người Pháp và kể cả nhà nước Việt Nam hiện đại vẫn đang thực hành ở những mức độ nhất định.

Đi cùng với đó là một tư duy về bản sắc địa chính trị mới. Đại Nam là một “đại quốc” (大國). Khi quan chức nhà Nguyễn là Lý Văn Phúc được cử sang công cán tại Phúc Kiến, các quan chức Trung Quốc trưng lên tấm biển đề “An Nam Di Quán” bên ngoài nơi nghỉ của ông. Điều đó làm cho vị quan chức Việt Nam vô cùng giận dữ. Ông viết ngay một bài văn có tên là *Biện di luận*, gửi lên quan chức Trung Quốc để phản đối: “Huống hồ, từ thời Trần, Lê, quốc thổ An Nam ngày càng mở rộng, đến nay đã gấp bội lần, phía Bắc giáp ba tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam của Trung châu; phía Tây khống chế các tộc man di, tiếp với các nước Nam Chuông, Miến Điện; phía Đông trông ra bể lớn, ôm bọc các đảo; phía Nam cũng chạm tới biển, vòng qua phía Tây Nam sát vách Xiêm La, các thuộc quốc còn lại và tộc man di khác nhau nội phụ đều đủ cả, thật là một đại quốc sừng sững giữa trời đất. (Lúc này) coi là thị tộc cũng không được, coi là quận huyện càng không được, huống hồ có thể coi là di sao?” (10).

Theo đó, trong tất cả thành tố hình thành nên câu chuyện bản sắc và địa chính trị này, biển có thể coi là yếu tố trung tâm. Sự hiện diện của không gian biển, sự gia tăng của tri thức biển, sự xuất hiện của các nhu cầu quản trị biển, khai thác tài nguyên biển, tương tác với thế giới thông qua môi trường biển, thách thức từ các tương tác quốc tế qua đường biển,... đã tham gia trực tiếp vào sự vận hành của nền chính trị, hành chính Việt Nam.

Nửa đầu thế kỷ XIX cũng chính là giai đoạn quan trọng mà lần đầu tiên biển tạo ra môi trường tương tác “hiện đại” và các nhu cầu quản trị “hiện đại”, đa diện, trên tất

cả các khía cạnh của đời sống kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội, tôn giáo, tư tưởng. Nền học thuật hiện tại ở Việt Nam về thế kỷ XIX vẫn chủ yếu hình dung biển như môi trường giao thương quốc tế, đặc biệt là sự hiện diện của nhân tố phương Tây (thương mại, truyền giáo, thực dân). Nhưng giai đoạn 1750-1850 cũng được các học giả gọi là “the Chinese century”, thời kỳ chuyển đổi mạnh mẽ của không gian hàng hải Biển Đông gắn với sự bùng nổ hàng hải (“a shipping boom”) của các làn sóng di cư, thương mại, cướp biển,... của người Hoa, cũng như các nhóm cư dân Đông Nam Á (11).

Điều này thúc đẩy các liên hệ địa chính trị đa dạng, rộng lớn của người Việt với nhiều thế giới hàng hải khác nhau mà phần nhiều trong số đó dường như đã bị lãng quên, hoặc chưa được đánh giá đúng mức trong các nghiên cứu học thuật tiếng Việt. Một trong những ghi chép đáng chú ý như thế chính là bản tường trình hàng hải của Tống Phước Ngoại và Dương Văn Châu mang tên *Xiêm La quốc lộ trình tạp lục* biên soạn vào năm 1810, trên đường đi sứ qua Bangkok, phản ánh một cách chi tiết các lộ trình thủy bộ ở vùng vịnh Thái Lan (12). Công cán Hạ Châu trở thành hoạt động thường kỳ của các quan chức ở Huế. Lý Văn Phức, trong vòng 11 năm, từ 1830 đến 1841, đã tiến hành 7 chuyến công du ra bên ngoài, từ Tiểu Tây Dương (Bengale) đến Quảng Đông, Phúc Kiến, Áo Môn (Macao); Lữ Tống (đảo Luçon, Philippines); Tân Gia Ba (Singapore) (13). Các cuộc hành trình của Lý Văn Phức phản ánh sự mở rộng không gian giao thương biển và hoạt động giao thương biển của Việt Nam. Ngay sau khi lên ngôi, Minh Mệnh cử hai viên bác sĩ người Pháp sang Macao lấy vacxin đậu mùa (14). Các kênh giao thương biển hướng lên phía bắc này cũng sẽ ngày càng được mở rộng với sự xuất hiện của Hương Cảng và sự gắn bó ngày càng lớn của Việt Nam với các cấu

trúc chính trị, kinh tế, ngoại giao, an ninh vùng Đông Bắc Á (15).

Rõ ràng, việc có được toàn bộ dải lãnh thổ ở phía Đông của Đông Nam Á lục địa, khu vực bao bọc bởi Biển Đông và hàng nghìn hòn đảo, đường bờ biển dài đã tạo cho Đại Nam một cơ sở địa lý, địa chính trị để tái định vị mình trong mối quan hệ với đế chế phương Bắc cũng như thế giới Đông Nam Á. Việt Nam, thông qua biển, đã được mở ra với nhiều thế giới cùng một lúc: Đông Bắc Á, Đông Nam Á, phương Tây,... Hàng hải, tri thức hàng hải và sự vận hành đa diện của không gian biển trong xã hội Việt Nam đã lần đầu tiên giúp định hình các tương tác địa chính trị theo hướng hiện đại, mở đầu cho một giai đoạn với nhiều thời cơ và thách thức mà việc hiểu rõ tính năng động của biển sẽ góp phần hiểu rõ không chỉ vai trò của biển, khả năng ứng xử của cha ông trước các yêu cầu quản trị trong môi trường biển mà còn là sự can dự của biển trong việc định hình lịch sử Việt Nam ở một thời khắc mang tính quyết định.

2. Tri thức biển và sự vận hành của biển trong không gian địa - chính trị Đại Nam

Tri thức biển đảo

Nhà Nguyễn đầu thế kỷ XIX dành sự quan tâm đặc biệt cho việc thu thập thông tin và nắm vững tri thức biển đảo. Với việc lần đầu tiên phân chia cả nước làm 3 kỳ (1834), Minh Mệnh cũng là người đầu tiên xác lập một cách chính thức các không gian biển của Việt Nam: “Đông Hải”, “Nam Hải”, “Tây Hải”. Năm 1837, biểu tượng của các vùng biển này lần lượt được khắc trên Cao đỉnh (Đông Hải), Nhân đỉnh (Nam Hải) và Chương đỉnh (Tây Hải) (16). Tám bản đồ *Đại Nam nhất thống toàn đồ*, dù có tranh cãi về niên đại, chắc chắn là xuất phát từ các ý tưởng về nền hành chính được xác lập và đặt nền móng thời Minh Mệnh (17). Thống kê và vẽ bản đồ một cách chi tiết 62 cửa biển, đo vẽ, khảo sát xứ

Hoàng Sa (18), chắc chắn là một cuộc cách mạng trong tri thức biển đảo của Việt Nam thời kỳ tiền hiện đại. Lần đầu tiên, qua quá trình bản đồ hóa, người Việt có một hình dung đầy đủ về hệ thống của sông, cảng biển, mạng lưới giao thương đường sông và đường biển và sử dụng chúng cho sự vận hành kinh tế, quân sự (19).

Về điểm này, Minh Mệnh đã trình bày một tầm nhìn mang tính hệ thống. Mùa hè năm 1831, ông định ra kỳ lệ đo đạc, xem xét các cửa biển dọc theo vùng duyên hải. “Nước nhà ta mở mang bờ cõi, tới mãi biển nam, hằng năm thuyền bè vận tải qua lại, đã có lệ thường, đường biển chỗ nào khó dễ nông sâu, phải nên thuộc hết. “Vậy truyền chỉ cho các quan địa phương ra lệnh cho các viên coi đồn cửa bể trong hạt, bắt đầu từ năm nay phạm những cửa biển sở tại, rộng, hẹp, nông sâu thế nào phải xem xét đo đạc cho tường tận hơn những cửa ven biển gần bờ, nếu có đồng đá, ghềnh đá, bãi cát nông, bãi cát ngầm, mà thuyền bè cần phải tránh, đều phải chua rõ là cách với bờ bao nhiêu trượng, thước; nếu cách bờ xa, khó xem xét đo đạc, cũng phải ước lượng xem xa gần mấy dặm, đi bộ mấy giờ mấy khắc thì vào đến bờ, và ở chỗ ấy trông lên núi trên bờ xem hình nó lớn hay nhỏ, hình giống cái gì, nhất nhất phải biên kê hết cả ra, để cho dễ nhận. Hằng năm cứ vào khoảng tháng 6 tháng 7 tiếp giáp nhau, sở tại gửi bản biên kê đó đến bộ Công để lục giao cho thủy quân và các thành trấn lưu chiếu. Việc đó cốt để cho sự đi biển được thuận lợi; nếu làm sai thì những viên đóng giữ các đồn cửa bể tức thì bị chiếu luật nặng trị tội. Rồi lại chuẩn cho bộ Công tư đi các địa phương chiếu theo hải phận trong hạt, vẽ thành đồ bản nộp bộ để căn cứ xét dùng” (20). Năm sau, nhà vua tiến hành kế hoạch mở mang một số cửa biển. Cụ thể, Minh Mệnh muốn khai đường cảng từ Quảng Trị trở ra Bắc nhằm phục vụ vận tải. Ông sai quan chức đi

Nghệ An, Bình Trị, cùng với giám thành, hội với quan tỉnh sở tại cùng xem xét: “Nghệ An từ đường sông ở phía trước tỉnh thành đến khe Lãnh Thủy đầu địa giới Thanh Hoa, Bình Trị từ khe Công Xa đến cảng Lai Cách (chỗ hai tỉnh giáp nhau) đoạn nào nhân cũ khơi thêm ra, đoạn nào nên tuý theo địa thế, khai riêng, xét rõ khó dễ, vẽ bản đồ dâng lên. Lại sai các tỉnh Hà Tĩnh, Thanh Hoa, Ninh Bình và Nam Định hoặc cứ dựa vào cảng cũ thuộc hạt mình hoặc nên khai mới, xem kỹ địa thế trừ tính tâu lên. Khi bọn Đình Tân về tâu trả lời, các tỉnh cũng lần lượt vào tâu, thì từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra ngoài, địa thế có thể khơi được, duy đường cảng ở Bình Trị có núi Chấn Sơn chắn ngang, đã đào thử, nhưng khó làm được” (21).

Sự mở rộng tri thức biển đảo không chỉ gắn với các khu vực ven bờ hay các hòn đảo quen thuộc mà còn hướng ra các đảo và quần đảo khơi xa. Đây không chỉ là hoạt động khai thác tài nguyên đơn thuần mà còn là các nỗ lực thường xuyên, liên tục thu thập thông tin, vẽ bản đồ, cắm mốc, đặc biệt là tại khu vực quần đảo như Hoàng Sa, Trường Sa (22).

Không những thế, thế giới biển và các mối quan tâm hàng hải của Việt Nam đã từng bước mở rộng ra ngoài không gian Biển Đông, không chỉ các trung tâm ở Hạ Châu, Nam Dương, bán đảo Malay và Myanmar mà còn mở rộng ra thế giới bên ngoài. Vào năm 1830, ít nhất Lí Văn Phúc đã được cử tới “Tiểu Tây Dương” hai lần, và một phái đoàn tới châu Âu năm 1840 (23). Theo bộ địa chí Trung Quốc là *Doanh hoàn chí lược*, *Tiểu Tây Dương* chính là Ấn Độ Hải [Ấn Độ Dương]. Một trong các trung tâm ở đây sẽ xuất hiện trong thơ của Lí Văn Phúc là “Minh Ca trấn” có lẽ là Thành phố Calcutta, nằm ở bờ Tây của vịnh Bengal (24). Điều này rõ ràng phản ánh sự gia tăng mạnh mẽ của tri thức biển và kết nối quốc tế của Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Trên cơ sở đó, biển

đảo đã đóng vai trò quan trọng trong sự vận hành địa chính trị và quản trị nhà nước.

Sự vận hành của biển

Trước hết là việc triều Nguyễn ý thức về biển như một thành tố của lãnh thổ, an ninh quốc phòng. Trên cơ sở đó, xác lập một hệ thống an ninh biển chặt chẽ, với hệ thống đồn bảo, tấn, sở,... các pháo đài của sông, cửa biển, và lực lượng an ninh hàng hải gồm nhiều nhóm và biên chế khác nhau. Đoàn sai phái của triều đình Huế năm 1837 cử đi khảo sát Hoàng Sa do các quan chức hải quân (thủy sư) dẫn đầu gồm có 75 người, lấy từ thủy sư, giám thành, binh đinh, và dân phu của hai tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi. Các hoạt động của đoàn bao gồm khai thác tài nguyên, tuần tra, tuần phòng, vẽ bản đồ, cắm mốc trên quần đảo Hoàng Sa (25).

Trên cơ sở đó, tư duy quản trị biển đảo đã trở thành một phần của nền chính trị mới, như chính vua Minh Mệnh tuyên bố vào năm 1833, “Trong hải phận Quảng Ngãi, có một giải Hoàng Sa, xa trông trời nước một màu, không phân biệt được nông hay sâu. Gần đây, thuyền buôn thường bị nạn! Nay nên dự bị thuyền mành, đến sang năm sẽ phái người tới đó dựng miếu, lập bia và trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, người dễ nhận biết, ngõ hầu tránh khỏi được nạn mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời” (26).

Cùng với đó, việc củng cố an ninh quốc phòng biển đảo cũng trở thành vấn đề thường trực của quản trị nhà nước. Các cửa biển quan trọng như Thuận An Hải Khẩu (cửa biển Thuận An, cửa Eo, nơi có dải Trấn Hải), Cần Giờ Hải Khẩu (cửa biển Cần Giờ), Đà Nẵng Hải Khẩu (cửa biển Đà Nẵng, cửa Hàn) đều có các pháo đài phòng thủ quan trọng và tổ chức chặt chẽ (27). Ý niệm về cương giới biển và vai trò trọng yếu của Hoàng Sa đã trở thành một phần trong tư duy lãnh thổ và tương tác quốc tế của

triều Nguyễn: “Mỗi thuyền vãng thám Hoàng Sa phải đem theo 10 tấm bài gỗ (cột mốc) dài 4,5 thước, rộng 5 tấc, khắc sâu hàng chữ “Năm Bính Thân (năm Minh Mệnh thứ 17) họ tên Cai đội thủy quân phụng mệnh đi đo đạc cắm mốc ở Hoàng Sa để lưu dấu”. Sau đó, bộ Công đã phái thủy quân Chánh đội trưởng Phạm Hữu Nhật giờ Mão đi Ô thuyền rời Thuận An vào Quảng Ngãi quản suất việc vãng thám Hoàng Sa. Bộ Công giao cho quan quân làm đủ số cột mốc gửi gấp vào Quảng Ngãi. Nhà vua tiếp tục ban chỉ thị: “Báo gấp cho Quảng Ngãi thực thu ngay, giao cho tên ấy nhận biện” và nhắc nhở “Thuyền nào đi tới đâu, cắm mốc tới đó để lưu dấu” (28).

Bên cạnh đó là hoạt động tuần phòng cướp biển, chống buôn lậu, thổ phỉ và thúc đẩy giao thương hàng hóa, quản lý tàu bè nước ngoài, giám sát hoạt động truyền giáo,... vốn sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quản lý kinh tế, duy trì an ninh và giám sát hoạt động của các giáo đoàn (29). Với ý nghĩa đó, biển đảo là môi trường địa chính trị sống còn cho sự vận hành chính trị, kinh tế ở Việt Nam đầu thế kỷ XIX.

Sự trỗi dậy của triều Nguyễn so với Tây Sơn trong cuộc cạnh tranh cuối thế kỷ XVIII, một phần quan trọng nhờ khả năng khai thác yếu tố biển trong hoạt động quân sự và giao thương quốc tế (30). Cũng chính trong giai đoạn 1780-1802, các quan chức của chính quyền họ Nguyễn cũng thường xuyên hiện diện và tiến hành giao thương với các cảng ở bán đảo Malay, Penang, Melaka, Batavia, Luzon,... vốn là các nguồn cung cấp vũ khí phương Tây chủ đạo cho Nguyễn Phúc Ánh. Đổi lại, các loại hàng hóa của Đàng Trong và sau đó là Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu bằng đường biển: đường, hồ tiêu, muối, tổ yến, trầu cau, cá khô,... (31). Chỉ riêng ở vùng hạ lưu Mekong, từ cuối thế kỷ XVIII đã cung cấp 2/3 số lượng cau nhập khẩu vào Trung

Quốc và mỗi năm xuất khẩu 100.000 cân (50 tấn) hồ tiêu (32).

Các đầu mối giao thương này không những không mất đi mà còn tiếp tục được mở rộng liên tục trong suốt thế kỷ XIX. Sự phát triển liên tục của các quan thuyền, dưới thời Minh Mệnh, dù là phái đoàn đi Hạ Châu hay rộng ra là Nam Dương, và vươn tới Ấn Độ Dương. Lấy trao đổi với Singapore làm ví dụ, so với Siam, Việt Nam gia nhập quá trình này muộn hơn, nhưng đã có sự mở rộng mạnh mẽ về giá trị buôn bán. Giai đoạn từ 1820 đến cuối những năm 1840, giá trị buôn bán của Việt Nam đã tăng từ 150.000 đồng tiền Tây Ban Nha tới khoảng 600.000, tức là tương đương với quy mô thương mại của Siam với Singapore (33).

Hệ thống tào vận (hay thuyền tào) cũng là một trong những hoạt động vận tải, hành chính và luân chuyển hàng hóa giúp định hình sự vận hành của xã hội Việt Nam thế kỷ XIX. Tào vận là thiết chế lần đầu xuất hiện trong *Thực lục* năm 1701. Cùng với sự mở rộng của hoạt động kinh tế hạ lưu Mekong là sự gia tăng vai trò của vận tải hàng hải. Vào năm 1768, chính quyền Đàng Trong sử dụng đến 341 tàu thuyền để vận tải lương thực về Phú Xuân (34). Đến thời Minh Mệnh, vận tải lúa gạo và tài nguyên bằng đường biển được coi là hoạt động vận hành kinh tế quan trọng nhất và có quy mô lớn nhất trong lịch sử Việt Nam thời tiền hiện đại. Có khoảng 500 lượt tàu bè được huy động hàng năm, cùng với đó là hàng vạn người tham gia vận tải biển nhằm kết nối Huế với hai trung tâm kinh tế ở châu thổ sông Hồng và sông Mekong (35).

Bản thân mạng lưới tào vận được tổ chức rất quy củ, chặt chẽ, bao gồm đội Trường đà, tập hợp hàng trăm tàu thuyền từ nhiều nguồn khác nhau, chức năng khác nhau, sở hữu khác nhau và chịu các nghĩa vụ thuế khóa, lao dịch khác nhau đối với nhà nước (như quan thuyền, đại dịch

thuyền, tào thuyền, bản chinh thuyền, nhiều thuyền,...) phản ánh các nỗ lực lớn và sự đầu tư nguồn lực, công sức xã hội nhằm duy trì vận hành nền hành chính (36). Tuy nhiên, bất chấp hoạt động quy mô và tổ chức chặt chẽ, vận tải đường biển luôn chứa đựng nhiều rủi ro và tổn thất lớn về người và hàng hóa. Chúng ta biết chi phí vận tải hàng hoá đã gia tăng theo từng thập kỷ. Vào năm 1838, nhà nước đã chi từ 70.000 đến 80.000 quan tiền để vận chuyển 60.000 phương gạo (khoảng 2.000 tấn) về Huế, tức 1,25 quan/trên mỗi phương. Số tiền này tương đương với giá gạo vào thời điểm đó. Nhưng tổn thất thì luôn rình rập. Một cơn bão năm 1802 đã cướp đi sinh mạng của 500 lính và làm chìm 80-90 thuyền. Năm 1825, 63 thuyền biển mất sau một cơn bão. Năm sau đó, số thuyền mất tích là 36 (37).

Tất cả điều này gợi ý về tầm mức của các thách thức lớn lao mà biển đưa lại cho quản trị hành chính, nhà nước, thương mại, và vận hành xã hội đầu thế kỷ XIX. Đó là chưa kể đến nạn cướp biển và buôn lậu, đặc biệt là buôn lậu lúa gạo của các thương nhân người Hoa, vốn làm đau đầu các quan chức quản lý lúa gạo, quản lý hải cảng và an ninh trật tự dọc theo duyên hải, bên cạnh các thách thức mới từ phương Tây cũng bắt đầu gia tăng.

3. Biển và bản sắc địa-chính trị Đại Nam

Biển đóng vai trò quan trọng trong việc định hình bản sắc chính trị của Việt Nam, đặc biệt là với họ Nguyễn và xứ Đàng Trong. Trong một bức thư gửi chính quyền nhà Thanh, chúa Nguyễn Phúc Chu đã tự xưng “Hải ngoại Việt quốc thảo mẫn thần Nguyễn Phúc Chu” [海外越國草莽臣阮福周] - coi Đàng Trong như một nước Việt ở ngoài biển (38). Chính trong cuộc chiến tranh Nguyễn - Tây Sơn, việc kiểm soát biển và duyên hải tạo ra ưu thế quyết định cho Gia Định và mang lại chiếc vương miện cho Gia Long vào năm 1802 (39). Dưới thời

Minh Mệnh, biển giúp nhà Nguyễn định hình quá trình lãnh thổ, quản trị nhà nước và kiến tạo bản sắc mới.

Trong các diễn ngôn lãnh thổ của Minh Mệnh và quan chức triều Nguyễn, biển, đảo trở thành yếu tố giới hạn địa lý để phân định và cấu trúc hóa không gian chính trị, lãnh thổ. Trong bản dụ đặt quốc hiệu Đại Nam, Minh Mệnh lập luận triều Nguyễn “có cả phương Nam”, “một dải phía đông đến tận Biển Nam, vòng qua Biển Tây”. Không gian đó, như Lý Văn Phúc lập luận, “trông ra bể lớn, ôm bọc các đảo; phía Nam cũng chạm tới biển, vòng qua phía Tây Nam sát vách Xiêm La”. Và đó là cơ sở cho một hình dung về không gian văn hóa, văn minh mới của người Việt đầu thế kỷ XIX, gắn liền với một “trật tự thế giới” mới (40).

Từ góc độ lịch sử kinh tế, ngoại giao và giao thương, “Bể quan toả cảng” là cách đánh giá chính sách đối ngoại của triều Nguyễn, chủ yếu dựa vào việc cự tuyệt thương mại và ngoại giao với một đối tượng duy nhất: phương Tây. Đáng tiếc là điều này đã bị đánh đồng cho tất cả các chính sách với bên ngoài của chính quyền Huế. Chính sách đối ngoại và các cam kết với bên ngoài của triều Nguyễn thông qua môi trường biển rõ ràng là cần được nhìn nhận lại, từ hoạt động gửi phái đoàn thương mại đi công cán, thu thập tin tức, phái người du học, đến tiếp thu kỹ thuật và khoa học công nghệ bên ngoài (41). Alexander Woodside thậm chí còn cho rằng nhận thức của Minh Mệnh về tình hình quốc tế, chuyển biến của môi trường xung đột khu vực, sức ép của phương Tây và tương quan lực lượng của các nước trong khu vực, còn cập nhật hơn của nhà Thanh ở đêm trước của cuộc chiến tranh nha phiến (42).

Như đã phân tích, biển hiện diện ở mọi góc độ trong sự vận hành của nền chính trị và xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Vua Minh Mệnh là người có nhận thức tương

đối sâu sắc và toàn diện về khung cảnh địa chính trị và quan hệ quốc tế của Việt Nam và có các nỗ lực để phát huy yếu tố địa lý đó (43). Ông từng tuyên bố “Địa thế nước ta ở ven biển, vốn lấy thủy quân làm món sở trường... Nay tuy gặp buổi thanh bình, thủy quân càng không thể coi thường được. Nên bắt thao diễn luôn để ngày thêm tinh thực rồi cho tuần xét ngoài mặt biển để dẹp yên giặc biển, thế cũng là làm một việc mà được hai. Vậy hạ lệnh cho Vệ úy vệ Hữu nhị quân Vũ lâm Nguyễn Lương Huy, Phó vệ úy vệ Nội thủy là Đoàn Dưỡng đem những binh ngân thương, giáo dưỡng thủy binh, pháo thủ, chia nhau cỡ các hiệu thuyền lớn tiến đến các dương phận phía Bắc cho đến Quảng Yên, lại diễn tập và đi tuần khắp những nơi cù lao và vụng sâu, sao cho đường thủy chỗ đi chỗ dừng đều quen thuộc hết và biết tình hình mặt biển đều hiểu rõ hết, nếu gặp giặc biển ẩn nấp thời tùy cơ đánh bắt” (44).

Nếu đặt trong khung cảnh khu vực đến năm 1840, Đại Nam rõ ràng là một xã hội tự tin, có sự am hiểu về các diễn biến địa chính trị quốc tế và dường như vẫn đang “làm chủ” vận mệnh của mình. Vua Minh Mệnh vẫn phái các đoàn thuyền giao thương quốc tế, nhập loại thuốc súng mới nhất của người Anh từ Singapore, dịch sách quân sự của Anh và chuẩn bị đồng phục cho quân đội. Ông cập nhật liên tục tin tức về cuộc chiến tranh nha phiến, thậm chí còn dự báo về thế bất lợi của Trung Quốc và các hệ quả đối với nền giao thương của Việt Nam (45). Vì thế, điều gì đã diễn ra trong hai thập kỷ cầm quyền của vua Thiệu Trị và Tự Đức là câu hỏi lớn để hiểu rõ bước ngoặt của một xã hội. Một trong những địa hạt nắm giữ câu trả lời chính là tư duy của giới cầm quyền về biển trong cấu trúc địa - chính trị, phương thức quản trị biển và khả năng ứng phó với các thay đổi, thách thức đến từ môi trường biển.

4. Thay lời kết

Bài viết này, thông qua phác thảo một vài nét về vai trò của biển trong khung cảnh địa chính trị Việt Nam đầu thế kỷ XIX, mong muốn đưa tới một hình dung mới về vai trò của biển đảo trong sự vận hành của lịch sử Việt Nam. Lãnh thổ mà nhà Nguyễn thống nhất năm 1802 là lần đầu tiên toàn bộ cấu trúc hình chữ S như chúng ta đang kể thừa ngày hôm nay, vì thế đã đặt ra nhiều thử thách mới về nhận thức và quản trị. Các nỗ lực của Minh Mệnh trong những năm 1831-1832 nhằm xác lập nền hành chính trung ương và tạo dựng bản sắc mới cho không gian Đại Nam có ý nghĩa bản lề trong tiến trình lịch sử hành chính và quản trị lãnh thổ. Lần đầu tiên người Việt có được toàn bộ dải đất phía đông của Đông Nam Á lục địa, ba phía bao bọc bởi biển, đảo. Không gian hướng ra biển, trong bối cảnh của các liên hệ quốc tế đa thế giới vừa mang lại cơ hội, nhưng cũng đầy thách thức cho quản trị nhà nước.

Biển đảo và cấu trúc lãnh thổ mới không chỉ tái định vị Việt Nam giữa các thế giới mới mà còn thúc đẩy sự tiến hóa bản sắc của một xã hội. Cách thức triều Nguyễn, đặc biệt là vua Minh Mệnh hình dung và xác lập trật tự khu vực, chính sách an ninh, quốc phòng, kinh tế,... gắn chặt vào các tương tác khu

vực, vùng địa lý và giữa biển với lục địa. Sự vận hành của yếu tố biển đã hỗ trợ vương triều Nguyễn xác lập nền thống trị đối với lãnh thổ dài gần 2.000 km theo chiều Bắc - Nam với nhiều phần hẹp và bị chia cắt, ngăn trở theo không gian Đông - Tây, nhưng cũng tạo ra thử thách không nhỏ với các nỗ lực giao thông vận tải, thông tin liên lạc thô sơ đầu thế kỷ XIX (46).

Về mặt bản sắc lãnh thổ, biển đảo và cấu trúc lãnh thổ mới góp phần định hình ý niệm về “Đại Nam”, và niềm kiêu hãnh bản sắc văn minh của triều đại. Biển đưa người Việt vào môi trường giao lưu liên thế giới, trong buổi đầu của công cuộc toàn cầu hóa, thương mại hóa và thực dân hóa đang gia tăng. Biển góp phần thúc đẩy những bước ban đầu của “hội nhập quốc tế”, nhưng biển cũng đưa người Việt vào các cam kết mới, tham dự vào các liên hệ quốc tế mới, bao gồm cả xung đột, cạnh tranh - như những gì đã diễn ra trong quan hệ Xiêm-Việt, giữa Đại Nam với các nước phương Tây. Một số trong các liên hệ này, như lịch sử chỉ ra, đã trở thành thách thức chưa có tiền lệ về tư tưởng, tôn giáo, hệ hình quản trị xã hội và nhà nước. Sự lúng túng của Đại Nam trong việc giải đáp các thách thức đó trong giai đoạn 1840-1884 chắc chắn là những bài học chưa xa bởi biển vẫn đang và sẽ định hình bước đi của các xã hội loài người.

CHÚ THÍCH

(1). 文獻千年國 / 車書萬里圖 / 鴻臚開闢後 / 南服一唐虞; tức “Nước có ngàn năm văn hiến/Đồ bản dài hàng vạn dặm/Từ họ Hồng Bàng dựng nước đến nay/Nước Nam đã thịnh vượng như đời Đường, Ngu”.

(2). *Đại Nam thực lục* [DNTL], tiền biên, Tokyo: Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1976, Biểu dâng sách, tờ 1b-2a.

(3). Xem Hoàng Xuân Hãn, “Thống nhất thời xưa”, trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, Tập II: Trước tác (Phần Lịch sử), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.1402-1420; Nguyễn Quốc Vinh. *From Dynasty to Nation: A Historiography of the Dueling*

Portraits of Nguyễn Huệ and Nguyễn Ánh. PhD diss., History and East Asian Languages (HEAL), Harvard University, 2024.

(4). DNTL, *Đệ nhất kỷ* (I), quyển 16, 17a.

(5). Lê Quang Định. *Hoàng Việt nhất thống Dư địa chí*, Phan Đăng dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2022.

(6). Vũ Đức Liêm, Dương Duy Bằng. “Phe phái, lợi ích nhóm, và quyền lực ở Việt Nam đầu thế kỷ XIX”. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9 (2018), tr. 26-36; Vũ Đức Liêm. *“Sweating Buffaloes” and Chaotic Archives: Nguyen Paperwork and Bureaucratic Operation, 1802-1841*. PhD thesis, Universität Hamburg, 2020.

- (7). Nguyễn Minh Tường. *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh, 1820-1840*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996; Choi Byung Wook. 2004. *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mang (1820-1841): Central Policies and Local Response*. Ithaca: Cornell University Southeast Asia Program.
- (8). DNTL, Đề nghị kỷ (II), quyển 190, 1a.
- (9). DNTL, II, 190, 1a.
- (10). *Biện di luận*, trong *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* Lý Văn Phúc, Trần Quang Đức, *Ngàn năm áo mũ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2012, tr. 47.
- (11). Wang Gungwu; Ng, Chin-keong, eds., 2004. *Maritime China in Transition, 1750-1850*. Wiesbaden: Harrassowitz Verlag; Anthony Reid, "Chinese Trade and Southeast Asian Economic Expansion in the Later Eighteenth and Nineteenth Centuries: An Overview," in Nola Cooke and Li Tana (eds.), *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong, 1750-1880* (Lanham: Rowman & Littlefield Publishers, 2004), pp. 21-34; Leonard Blussé and F.S. Gaastra, eds., *On the Eighteenth Century as a Category of Asian History: Van Leur in Retrospect* (Aldershot and Brookfield: Ashgate, 1998); Anthony Reid and Radin Fernando, "Shipping on Melaka and Singapore as an Index of Growth, 1760-1840," *South Asia*, 19 (1996), pp. 80-82.
- (12). Tống Phước Ngạn, Dương Văn Châu. *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, Phạm Hoàng Quân (dịch), Nxb. Văn hóa - văn nghệ, 2017; bản chữ Hán do Trần Kinh Hoà (biên tập), *Collected Records of Itineraries to Siam - Historical Material Series No.2*, Southeast Asia Studies Section, New Asia Research Institute: The Chinese University of Hong Kong, Hong Kong, 1966. Ví dụ về việc người Thái tăng cường mở rộng ảnh hưởng biển về phía Đông, xem Vũ Đức Liêm, *Người Thái và biển: Quá trình tương tác, quản lý và xác lập chủ quyền biển trong lịch sử Thái Lan*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 1 (127), 2016, tr. 104-127.
- (13). Vũ Ngọc Phan, "Truyện "Lý Văn Phúc" in trong *Vũ Ngọc Phan toàn tập* (Tập I). Nxb. Văn học, Hà Nội, 2010, tr. 754-5.
- (14). Thompson, Michele C. "A Negotiated Dichotomy: Vietnamese Medicine and the Intersection of Vietnam's Acceptance of and Resistance to Chinese Cultural Influence." PhD dissertation, University of Washington, 1998; Vũ Đức Liêm. "Đậu mùa - Một chú giải nhỏ của lịch sử Việt" *Tia Sáng*, 2018. <http://tiasang.com.vn/-khoa-hoc-cong-nghe/Dau-mua--mot-chu-giai-nho--cua-lich-su-Viet-Nam-11091>. (accessed on October 16, 2024).
- (15). Đặc biệt là từ những năm 40 của thế kỷ XIX, xem các hoạt động của Đặng Huy Trứ, Phạm Phú Thứ, Phạm Thận Duật,... Phạm Phú Thứ, *Phạm Phú Thứ toàn tập*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2014; Vũ Minh Giang (cb). *Phạm Thận Duật trong dòng chảy lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2022.
- (16). Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế. *Những bản đúc nổi trên chính đỉnh đồng ở hoàng cung Huế*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 2024.
- (17). Whitmore, J. K. Cartography in Vietnam. In J. B. Harley & D. Woodward (Eds.), *The History of Cartography, Volume 2, Book 2: Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies* (Vol. The History of Cartography Series, pp. 478-508), University of Chicago Press, 1994.
- (18). Châu bản triều Minh Mệnh, quyển 68, tờ 21.
- (19). *Đại Nam toàn đồ*, EFEO Microfilm, A. 2959: 3.
- (20). DNTL, II, 73: 3b-4a.
- (21). DNTL, II, 82, 2a-b.
- (22). *Châu bản triều Nguyễn*, Triều Minh Mệnh, tập 54, tờ 94.
- (23). Tarling, Nicholas. *Imperial Britain in South-East Asia*, London: Oxford University Press, 1975, p. 97; Phan Thị Thu Hiền. *Mân hành thi thoại tập của Lý Văn Phúc: Những giá trị sử liệu, văn chương, văn hóa và ngoại giao*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2014, tr. 25.
- (24). Nguyễn Thị Ngân, *Xác định địa danh Tiểu Tây Dương qua thư tịch Hán Nôm*, Thông báo Hán Nôm học 2009, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr.720-729.
- (25). Châu bản triều Minh Mệnh, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, tập 57, tờ 245. Xem Nguyễn Văn Kim. *Vùng biển đảo Tây Nam trong tầm nhìn, chính sách của chúa Nguyễn và các vua đầu triều Nguyễn*. Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Tp. HCM: Hội thảo khoa học "Biển đảo Việt Nam - Quá trình khai thác và tiềm năng phát triển", 2023, tr.20-50.
- (26). DNTL, II, 104: 16b-17a. Xem Nguyễn Văn Kim. *Tư duy hướng biển, chính sách bảo vệ chủ quyền và tài nguyên biển trong lịch sử Việt Nam*. Tạp chí Khoa học - Nghiên cứu chính sách và quản lý, Đại học Quốc gia Hà Nội, Vol. 33, No.4, 2017, tr.1-11; Ủy ban biên giới quốc gia. *Tuyển tập Châu bản triều Nguyễn về thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb.Tri thức, Hà Nội, 2013; Đinh Thị Hải Đường.

Quản lý, khai thác nguồn lợi biển đảo của triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884. Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021.

(27). Xem Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế. *Những bản đúc nổi trên chính đỉnh đồng ở hoàng cung Huế*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 2024.

(28). DNTL, II, 165: 24 a-b; 178: 1a.

(29). Ramsay, Jacob. *Mandarins and Martyrs: The Church and the Nguyen Dynasty in Early Nineteenth-Century Vietnam*. Stanford University Press, 2008; Trịnh Vĩnh Thường. *Lịch sử Cơ đốc giáo Việt Nam thế kỷ 16-19*, Nguyễn Phúc An dịch, Nxb. Hồng Đức, 2024.

(30). Vu Duc Liem. "The Age of Sea Falcons: Naval Warfare in Vietnam, 1771-1802." In *Warring Societies of Pre-Colonial Southeast Asia: Local Cultures of Conflict Within a Regional Context*, edited by Kathryn Wellen and Michael Charney, 103-29. Copenhagen: Nordic Institute of Asian Studies, 2017.

(31). Li Tana. *A Maritime Vietnam: From Earliest Times to the Nineteenth Century*. Cambridge: Cambridge University Press, 2024: 287. Xem Manguin, P.-Y. *Nguyễn Anh, Macau et le Portugal. Aspects politiques et commerciaux d'une relation privilégiée, 1773-1802*. Paris: EFEO.

(32). Li Tana. *A Maritime Vietnam: From Earliest Times to the Nineteenth Century*. Cambridge: Cambridge University Press, 2024: 289-90; Nguyễn Văn Kim. *Nam Bộ Việt Nam - Môi trường kinh tế biển và các mối quan hệ khu vực*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1 (357), 2006, tr.34-45.

(33). Anthony Reid, "Chinese Trade and Southeast Asian Economic Expansion in the Later Eighteenth and Nineteenth Centuries: An Overview," in Nola Cooke and Li Tana (eds.), *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong, 1750-1880* (Lanham: Rowman & Littlefield Publishers, 2004), p. 32.

(34). Li Tana, *Nguyen Cochinchina* (Ithaca: SEAP, Cornell University, 1998), p. 146.

(35). Li Tana, 2024. *A Maritime Vietnam*, 304.

(36). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, quyển 257, 1a-2b, 29a-b, 31a; DNTL, II, 37, 25b-26b.

(37). Li Tana, 2024. *A Maritime Vietnam*, 304.

(38). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Tủ sách Cổ

văn, Ủy ban Dịch thuật, Sài Gòn, 1973, tập 2, 175-6a; Vũ Đức Liêm, "Connecting Networks and Orienting Space: Relocating Nguyen Cochinchina between East and Southeast Asia in the Sixteenth and Eighteenth Centuries," in *Imagining Asia: Networks, Actors, Sites*, ed. Andrea Acri et al. (Singapore: ISEAS-Yusof Ishak Institute, 2019), 358-92.

(39). Vu Duc Liem, "The Age of Sea Falcons: Naval Warfare in Vietnam, 1771-1802".

(40). Như cách mô tả của Alexander Woodside, 1988. *Vietnam and the Chinese model*, 237. Xem Wook, Choi Byung. 2003. "Vietnamisation of Southern Vietnam during the First Half of the Nineteenth Century." *Asian Ethnicity* 4 (1): 47-65; Li Tana (dịch), "Trần Tây phong thổ ký": The Customs of Cambodia", *Chinese Southern Diaspora Studies* 1 (2007), 148-156.

(41). Cao Thi Van, "The History of Nguyễn Vietnam-Singapore Trade, 1820-1847", Ph.D. thesis, Nanyang Technological University, Singapore, 2021; Xuan Hiep, Tran, Tran Dinh Hung, Nguyen Tuan Binh, Nguyen Anh Chuong, and Tran Thai Bao. 2021. "Another View of the 'Closed-Door Policy' of the Nguyen Dynasty (Vietnam) with Western Countries (1802 - 1858)." *Cogent Arts & Humanities* 8 (1). doi:10.1080/23311983.2021.1973648.

(42). Alexander Woodside, *Vietnam and the Chinese model*, 1988, 234-238.

(43). Choi Byung Wook. 2004. *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mang (1820-1841): Central Policies and Local Response*. Ithaca: Cornell University Southeast Asia Program; Vũ Đức Liêm. "Vietnam at the Khmer Frontier: Boundary Politics, 1802-1847." *Cross-Currents: East Asian History and Culture Review* 5, no. 2 (2016): 534-64.

(44). DNTL, II, 71: 16b.

(45). DNTL, II, quyển 209; Alexander Woodside, 1988. *Vietnam and the Chinese model*, 276-281.

(46). Vũ Đức Liêm, Vương Ngọc Thi. *Bưu chính, thư nặc danh và quyền lực chính trị ở Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 (566), 2024, tr. 47-59.